

Số: 3411/TTr-UBND

Đắk Nông, ngày 22 tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

Về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ

vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thông qua mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022, với nội dung cụ thể như sau:

A. CĂN CỨ XÂY DỰNG

1. Tại khoản 5 Điều 2 Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, Thủ tướng Chính phủ giao các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương là cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia: “*Căn cứ dự toán, mục tiêu, nhiệm vụ được giao, thực hiện phân bổ và giao dự toán thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị, các cấp sử dụng ngân sách trực thuộc trước ngày 01 tháng 7 năm 2022 đảm bảo đúng quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan*”.

2. Công văn số 3948/BKHĐT-TCTT ngày 14/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện một số quy định của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; trong đó hướng dẫn:

Về công tác giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia hằng năm: “*Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách trung ương và mục tiêu, nhiệm vụ hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Điều 83, Điều 84 Luật Đầu tư công năm 2019. Trong đó, làm rõ phương án phân bổ ngân sách nhà nước cho các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc chi tiết đến nội dung, dự án thành phần (tổng mức và cơ cấu vốn) và danh mục dự án đầu tư.*”

Như vậy, để kịp thời triển khai thực hiện, đảm bảo mục tiêu đã đề ra của các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

B. NHIỆM VỤ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022:

Trên cơ sở nhiệm vụ thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 đã được Thủ tướng Chính phủ giao (tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022); đồng thời, căn cứ chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh thông qua (tại Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 11/12/2020) và năm 2022 (tại Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 15/12/2021), xác định nhiệm vụ năm 2022 chi tiết tại Phụ lục I đính kèm.

C. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN

I. Nguyên tắc chung

1. Việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách trung ương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, các Nghị quyết của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

2. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; đẩy mạnh phân cấp tạo sự chủ động, linh hoạt cho các cấp, các ngành; bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng; góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Phân bổ vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng vốn theo nguyên tắc, tiêu chí cho từng nội dung, nhiệm vụ, dự án, tiểu dự án thành phần. Số vốn chi tiết hàng năm phân bổ căn cứ trên cơ sở quyết định giao của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của các cơ quan chủ quản chương trình.

4. Chưa thực hiện việc phân bổ, giao kế hoạch vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các nội dung, nhiệm vụ, dự án chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. Nguyên tắc cụ thể các chương trình

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các tiêu chí, định mức (phương pháp tính điểm số cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố) được quy định tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 24/2021/QH15; Quyết định số

02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15; Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

D. PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ DỰ TOÁN NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

I. Kế hoạch vốn nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia

Tổng kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia là 758.383 triệu đồng, trong đó:

a) Nguồn ngân sách trung ương là 584.753 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 450.863 triệu đồng, vốn sự nghiệp 133.890 triệu đồng (đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022), bao gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 260.425 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 201.332 triệu đồng, vốn sự nghiệp 59.093 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 197.088 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 151.311 triệu đồng, vốn sự nghiệp 45.777 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 127.240 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 98.220 triệu đồng, vốn sự nghiệp 29.020 triệu đồng.

b) Nguồn ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện) là 173.630 triệu đồng, bao gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 26.682 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 17.927 triệu đồng, vốn sự nghiệp 8.755 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 19.708 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 15.131 triệu đồng, vốn sự nghiệp 4.577 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 127.240 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 98.220 triệu đồng, vốn sự nghiệp 29.020 triệu đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 287.107 triệu đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 219.259 triệu đồng, vốn sự nghiệp 67.848 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 216.796 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 166.442 triệu đồng, vốn sự nghiệp 50.354 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 254.480 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 196.440 triệu đồng, vốn sự nghiệp 58.040 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục II đính kèm)

II. Phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 287.107 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 260.425 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 26.682 triệu đồng), phân bổ như sau:

(1) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt là 27.632 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 26.484 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 1.148 triệu đồng).

(2) Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết là 117.889 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 104.389 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 13.500 triệu đồng).

(3) Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị:

Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân là 11.041 triệu đồng (nguồn ngân sách trung ương).

Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 14.774 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 14.322 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương

452 triệu đồng).

(4) Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 52.590 triệu đồng (nguồn ngân sách trung ương).

(5) Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số là 11.891 triệu đồng (nguồn ngân sách trung ương).

Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc là 1.898 triệu đồng (nguồn ngân sách trung ương).

Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi là 16.269 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 11.300 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 4.969 triệu đồng).

Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp là 1.136 triệu đồng (nguồn ngân sách trung ương).

(6) Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là 11.000 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 5.852 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 5.148 triệu đồng).

(7) Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em là 2.368 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 1.010 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 1.358 triệu đồng).

(8) Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em là 2.170 triệu đồng (nguồn ngân sách trung ương).

(9) Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù:

Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù là 12.947 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 12.843 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 104 triệu đồng).

Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 829 triệu đồng (nguồn ngân sách trung ương).

(10) Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình:

Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 là 1.551 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 1.163 triệu đồng, nguồn ngân sách địa phương 388 triệu đồng).

Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 1.207 triệu đồng (nguồn ngân sách trung ương).

Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình là 270 triệu đồng (nguồn vốn trung ương).

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 216.796 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 197.088 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 19.708 triệu đồng), phân bổ như sau:

(1) Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng, kinh tế - xã hội các huyện nghèo là 146.486 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 133.169 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 13.317 triệu đồng).

(2) Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo là 14.317 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 13.016 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 1.301 triệu đồng).

(3) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng:

Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp là 6.194 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 5.631 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 563 triệu đồng).

(4) Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững:

Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn là 39.998 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 36.362 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 3.636 triệu đồng).

Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 517 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 470 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 47 triệu đồng).

Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững là 3.594 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 3.267 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 327 triệu đồng).

(5) Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin:

Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin là 389 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 354 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 35 triệu đồng).

Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều là 486 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 442 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 44 triệu đồng).

(6) Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình là 4.814 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 4.376 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 438 triệu đồng).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 254.480 triệu đồng (bao gồm: nguồn ngân sách trung ương 127.240 triệu đồng; nguồn ngân sách địa phương 127.240 triệu đồng), phân bổ như sau:

- (1) Huyện Krông Nô là 37.624 triệu đồng.
- (2) Huyện Cư Jút là 27.236 triệu đồng.
- (3) Huyện Đắk Mil là 35.420 triệu đồng.
- (4) Huyện Đắk Song là 22.912 triệu đồng.
- (5) Huyện Đắk R'lấp là 32.374 triệu đồng.
- (6) Huyện Tuy Đức là 26.496 triệu đồng.
- (7) Huyện Đắk Glong là 28.539 triệu đồng.
- (8) Thành phố Gia Nghĩa là 8.339 triệu đồng.

(9) Còn lại 35.540 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách trung ương 15.570 triệu đồng (trong đó, vốn đầu tư phát triển 2.000 triệu đồng; vốn sự nghiệp 13.570 triệu đồng); ngân sách tỉnh 19.970 triệu đồng (trong đó, vốn đầu tư phát triển 6.400 triệu đồng; vốn sự nghiệp 13.570 triệu đồng) để phân bổ cho các sở, ban, ngành; thực hiện các chương trình, chuyên đề do Thủ tướng Chính phủ quy định; khen thưởng công trình phúc lợi trong xây dựng nông thôn mới năm 2022.

(Chi tiết như Phụ lục III đính kèm)

III. Nhiệm vụ bố trí vốn đối ứng của ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện

Ngân sách địa phương bố trí vốn đối ứng cho 03 chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn ngân sách tỉnh bố trí cho các đơn vị cấp tỉnh và hỗ trợ cho cấp huyện (về nguồn vốn bố trí, UBND tỉnh sẽ báo cáo cụ thể việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trình tại Kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh tháng 7 năm 2022) và ngân sách cấp huyện do cấp huyện tự cân đối.

Nhiệm vụ bố trí vốn đối ứng năm 2022 của ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện như sau:

Tổng vốn đối ứng là: 173.630 triệu đồng, cụ thể:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi: 26.682 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 8.796 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 17.886 triệu đồng.

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 19.708 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 12.362 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 7.346 triệu đồng.

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 127.240 triệu đồng:

- Ngân sách tỉnh: 19.970 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 107.270 triệu đồng.

Danh mục tài liệu trình HĐND tỉnh, gồm có: Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

Kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, quyết định./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- Các Sở: KHĐT, TC, NNPTNT, LĐTĐBXH;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, KGVX, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Chiên

Phụ lục I

**NHIỆM VỤ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Tờ trình số 3411 /TTr-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị tính	Năm 2022		Ghi chú
			Trung ương giao	Địa phương giao	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	5	≥ 5	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	3	≥ 3	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				
3.1	Cấp huyện				
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/ hoàn thành xây dựng nông thôn mới	huyện	1	0	
3.2	Cấp xã				
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	63,3	63,3	Có thêm 3 xã (lũy kế 38 xã)
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	5,3	5,3	Có thêm 2 xã (lũy kế 2 xã)

Các chỉ tiêu trên căn cứ tại:

- Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia.

- Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

Phụ lục II
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Tờ trình số **3411**/TT-UBND ngày **22/6/2022** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN	NĂM 2022										
		TỔNG CỘNG	NS Trung ương				NS địa phương					
			Tổng NS Trung ương	Vốn ĐTPT	Trong đó		Tổng NS địa phương	Vốn ĐTPT	Trong đó			Vốn sự nghiệp
					KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022			Vốn sự nghiệp	KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022	
	Tổng số	758.382	584.752	450.863	51.660	399.203	133.889	173.630	131.278	0	33.058	42.352
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	287.106	260.424	201.332		201.332	59.093	26.682	17.927		17.927	8.755
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	216.796	197.088	151.311		151.311	45.777	19.708	15.131		15.131	4.577
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	254.480	127.240	98.220	51.660	46.560	29.020	127.240	98.220			29.020

Phụ lục III
PHẦN BỐ DỮ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG (tiếp theo)
(Kèm theo Tờ trình số 3411/TTTr-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CT MTQG giảm nghèo bền vững						CTMTQG xây dựng nông thôn mới									
		Tổng		NS Trung ương		NS địa phương		Tổng		NS Trung ương		NS địa phương					
		Tổng	ĐTPT	SN	Tổng	ĐTPT	SN	Tổng	ĐTPT	SN	Tổng	ĐTPT	SN				
	TỔNG CỘNG (I+II)	216.796	166.442	50.354	197.088	151.311	45.777	19.708	15.131	4.577	58.040	196.440	98.220	127.240	98.220	29.020	29.020
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	18.949	6.658	12.291	17.227	6.053	11.174	1.722	605	1.117	27.140	35.540	2.000	15.570	6.400	13.570	13.570
1	Ban Dân tộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	2.000	-	1.000	-	1.000	1.000
3	Hội Nông dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Nông nghiệp và PTNT	1.239	-	1.239	1.126	-	1.126	113	-	113	6.940	6.940	-	3.470	-	3.470	3.470
7	Sở Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Tỉnh Đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	1.600	-	800	-	800	800
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11.381	718	10.663	10.347	653	9.694	1.034	65	969	3.140	3.140	-	1.570	-	1.570	1.570
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	400	-	200	-	200	200
13	Sở Tư pháp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200	200	-	100	-	100	100
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	35	6.000	6.000	-	3.000	-	3.000	3.000
15	Sở Thông tin truyền thông	389	-	389	354	-	354	35	-	35	1.000	1.000	-	500	-	500	500
16	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Ban Dân vận tỉnh ủy	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240	240	-	120	-	120	120
19	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.400	8.400	-	2.000	-	2.000	6.400
20	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.620	5.620	-	2.810	-	2.810	2.810
21	Trường Cao đẳng công đồng	5.940	5.940	-	5.400	5.400	-	540	540	-	-	-	-	-	-	-	-
II	PHẦN CẤP CHO CẤP HUYỆN	197.847	159.784	38.063	179.861	145.258	34.603	17.986	14.526	3.460	218.940	188.040	96.220	111.670	15.450	107.270	15.450
1	UBND huyện Krông Nô	6.887	2.282	4.604	6.261	2.075	4.186	626	207	419	37.624	33.684	16.842	18.812	1.970	18.812	16.842
2	UBND huyện Cư Jút	6.211	2.188	4.023	5.646	1.989	3.657	565	199	366	27.236	23.356	11.678	13.618	1.940	13.618	11.678
3	UBND huyện Đắk Mĩ	6.067	1.990	4.077	5.516	1.809	3.706	552	181	371	35.420	31.360	15.680	17.710	2.030	17.710	15.680
4	UBND huyện Đắk Song	5.629	1.983	3.646	5.117	1.802	3.315	512	180	331	22.912	18.692	9.346	11.456	2.110	11.456	9.346
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	6.067	1.990	4.077	5.516	1.809	3.706	552	181	371	32.374	28.374	14.187	16.187	2.000	16.187	14.187
6	UBND huyện Tuy Đức	80.412	73.309	7.103	73.102	66.645	6.457	7.310	6.664	646	26.496	22.856	12.900	14.720	1.820	11.776	9.956
7	UBND huyện Đắk Glong	81.428	74.266	7.163	74.026	67.514	6.511	7.403	6.751	651	28.539	24.659	13.915	15.855	1.940	12.684	10.744
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.146	1.775	3.370	4.678	1.614	3.064	468	161	306	8.339	5.059	1.672	3.312	1.640	5.027	3.387

Phụ lục III.2

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Tờ trình số 3411 /TTg-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Dự toán năm 2022							
		Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn sự nghiệp
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
	TỔNG CỘNG	216.795	197.087	151.311	45.777	19.708	15.131	4.577	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	146.486	133.169	129.400	3.769	13.317	12.940	377	
1	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các	146.486	133.169	129.400	3.769	13.317	12.940	377	
*	Các Sở, ban, ngành								
*	Phân cấp cho cấp huyện	146.486	133.169	129.400	3.769	13.317	12.940	377	
	UBND huyện Tuy Đức	72.811	66.192	64.308	1.884	6.619	6.431	188	
	UBND huyện Đắk Glong	73.675	66.977	65.092	1.885	6.698	6.509	189	
2	Hoạt động 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã								
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	14.317	13.016	-	13.016	1.301	-	1.301	
*	Các Sở, ban, ngành	2.863	2.603	-	2.603	260	-	260	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.863	2.603	-	2.603	260	-	260	
*	Phân cấp cho cấp huyện	11.454	10.413	-	10.413	1.041	-	1.041	
	UBND huyện Krông Nô	1.596	1.451		1.451	145		145	
	UBND huyện Cư Jút	1.341	1.219		1.219	122		122	
	UBND huyện Đắk Mil	1.405	1.277		1.277	128		128	
	UBND huyện Đắk Song	1.213	1.103		1.103	110		110	
	UBND huyện Đắk R'Lấp	1.405	1.277		1.277	128		128	
	UBND huyện Tuy Đức	1.673	1.521		1.521	152		152	
	UBND huyện Đắk Glong	1.673	1.521		1.521	152		152	
	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.149	1.045		1.045	104		104	

Stt	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Dự toán năm 2022							
		Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn sự nghiệp
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
III		6.194	5.631	-	5.631	-	563	-	563
1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	6.194	5.631	-	5.631	-	563	-	563
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.239	1.126	-	1.126	-	113	-	113
	Các Sở, ban, ngành	1.239	1.126	-	1.126	-	113	-	113
	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.956	4.505	-	4.505	-	451	-	451
*	Phân cấp cho cấp huyện	691	628	-	628	-	63	-	63
	UBND huyện Krông Nô	580	527	-	527	-	53	-	53
	UBND huyện Cư Jút	608	552	-	552	-	55	-	55
	UBND huyện Đắk Mil	525	477	-	477	-	48	-	48
	UBND huyện Đắk Song	608	552	-	552	-	55	-	55
	UBND huyện Đắk R'Lấp	724	658	-	658	-	66	-	66
	UBND huyện Tuy Đức	724	658	-	658	-	66	-	66
	UBND huyện Đắk Glong	497	452	-	452	-	45	-	45
	UBND thành phố Gia Nghĩa								
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng								
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	44.109	40.099	21.911	18.189	2.191	4.010	2.191	1.819
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	39.998	36.362	20.977	15.386	2.098	3.636	2.098	1.538
*	Các Sở, ban, ngành	9.326	8.478	5.400	3.078	540	848	540	308
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.386	3.078	-	3.078	-	308	-	308
	Trường Cao đẳng cộng đồng	5.940	5.400	5.400	5.400	540	540	540	0
*	Phân cấp cho cấp huyện	30.672	27.884	15.577	12.308	1.558	2.788	1.558	1.231
	UBND huyện Krông Nô	4.047	3.679	2.036	1.643	204	368	204	164
	UBND huyện Cư Jút	3.792	3.447	1.947	1.500	195	345	195	150
	UBND huyện Đắk Mil	5.114	4.649	2.566	2.083	257	465	257	208
	UBND huyện Đắk Song	3.461	3.146	1.770	1.376	177	315	177	138
	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.114	4.649	2.567	2.082	257	465	257	208
	UBND huyện Tuy Đức	4.490	4.082	2.301	1.781	230	408	230	178

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Dự toán năm 2022							
		Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn sự nghiệp
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
	UBND huyện Đắk Glong	4.655	4.232	2.390	1.843	423	239	184	
	UBND thành phố Gia Nghĩa	0			0			0	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	517	470	-	470	47	-	47	
*	Các Sở, ban, ngành	207	188	-	188	19	-	19	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	207	188		188	19		19	
*	Phân cấp cho cấp huyện	310	282	-	282	28	-	28	
	UBND huyện Tuy Đức	155	141		141	14		14	
	UBND huyện Đắk Glong	155	141		141	14		14	
	Thành phố Gia Nghĩa								
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3.594	3.267	934	2.333	327	93	233	
*	Các Sở, ban, ngành	2.515	2.286	653	1.633	229	65	163	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.515	2.286	653	1.633	229	65	163	
*	Phân cấp cho cấp huyện	1.079	981	281	700	98	28	70	
	UBND huyện Krông Nô	151	137	39	98	14	4	10	
	UBND huyện Cư Jút	160	145	42	104	15	4	10	
	UBND huyện Đắk Mil	151	137	39	98	14	4	10	
	UBND huyện Đắk Song	124	113	32	81	11	3	8	
	UBND huyện Đắk R'lấp	151	137	39	98	14	4	10	
	UBND huyện Tuy Đức	138	125	36	89	13	4	9	
	UBND huyện Đắk Glong	124	113	32	81	11	3	8	
	UBND thành phố Gia Nghĩa	80	73	21	52	7	2	5	
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo				-				
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	876	796	-	796	80	-	80	
I	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	389	354	-	354	35	-	35	
*	Các Sở, ban, ngành	389	354	-	354	35	-	35	
	Sở Thông tin và Truyền thông	389	354		354	35		35	

Stt	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Dự toán năm 2022							
		Tổng số	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	486	442	-	442	44	-	44	44
*	Các Sở, ban, ngành	486	442	-	442	44	-	44	44
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	486	442	-	442	44	-	44	44
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	4.814	4.376	-	4.376	438	-	438	438
*	Các Sở, ban, ngành	1.925	1.750	-	1.750	175	-	175	175
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.925	1.750	-	1.750	175	-	175	175
*	Phân cấp cho cấp huyện	2.889	2.626	-	2.626	263	-	263	263
	UBND huyện Krông Nô	403	366	-	366	37	-	37	37
	UBND huyện Cư Jút	338	307	-	307	31	-	31	31
	UBND huyện Đắk Mil	354	322	-	322	32	-	32	32
	UBND huyện Đắk Song	306	278	-	278	28	-	28	28
	UBND huyện Đắk R'lấp	354	322	-	322	32	-	32	32
	UBND huyện Tuy Đức	422	384	-	384	38	-	38	38
	UBND huyện Đắk Glong	422	384	-	384	38	-	38	38
	UBND thành phố Gia Nghĩa	290	263	-	263	26	-	26	26

Phụ lục III.3

**PHÂN BỐ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Tờ trình số 3411 /TTtr-UBND ngày 22/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giao Kế hoạch vốn năm 2022								Ghi chú
		Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển					
		287.461	201.332	59.093	26.197	17.427	8.755			
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	27.632	24.162	2.322	1.148	1.148	0			
1	UBND huyện Krông Nô	5.279	4.775	360	144	144	0			
2	UBND huyện Cư Jút	1.674	1.310	260	104	104	0			
3	UBND huyện Đắk Mil	773	480	245	48	48	0			
4	UBND huyện Đắk Song	729	440	245	44	44	0			
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	4.339	4.187	60	92	92	0			
6	UBND huyện Tuy Đức	8.859	7.953	550	356	356	0			
7	UBND huyện Đắk Glong	5.978	5.017	601	360	360	0			
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0	-	0	0	0	0			
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	117.889	104.389	0	13.500	13.500	0			
1	UBND huyện Krông Nô	8.600	8.600		0					
2	UBND huyện Cư Jút	0	-		0					
3	UBND huyện Đắk Mil	44.000	40.000		4.000	4.000				
4	UBND huyện Đắk Song	17.789	15.789		2.000	2.000				
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	0	-		0					
6	UBND huyện Tuy Đức	47.500	40.000		7.500	7.500				
7	UBND huyện Đắk Glong	0	-		0					
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0	0		0					
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	25.815	25.363	19.182	452	0	452	0	452	

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giao Kế hoạch vốn năm 2022								Ghi chú	
		Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương					
		Tổng số	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp		
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	11.041	11.041	0	11.041	0	0	0	0	0	0
1	UBND huyện Đắk Glong	7.255	7.255		7.255			7.255	0	0	0
2	UBND huyện Tuy Đức	2.930	2.930		2.930			2.930	0		
3	UBND huyện Krông Nô	618	618		618			618	0		
4	UBND huyện Cư Jút	0	0		0			0	0		
5	UBND huyện Đắk Mil	0	0		0			0	0		
6	UBND huyện Đắk Rlấp	0	0		0			0	0		
7	UBND huyện Đắk Song	238	238		238			238	0		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0	0		0			0	0		
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.774	14.322	6.181	8.141	452	0	452	0	452	
*	Cấp tỉnh	490	468	0	468	23	0	23	0	23	
1	Ban Dân tộc	206	197		197			197	10	10	
2	Liên minh Hợp tác xã	27	26		26			26	1	1	
3	Hội Nông dân tỉnh	28	27		27			27	1	1	
4	Sở Công Thương	38	36		36			36	2	2	
5	Sở Y tế	163	155		155			155	8	8	
6	Tỉnh Đoàn	27	26		26			26	1	1	
*	Cấp huyện	14.284	13.855	6.181	7.674	429	0	429	0	429	
1	UBND huyện Đắk Glong	11.235	10.947	6.181	4.766	289		4.766	289	289	
2	UBND huyện Tuy Đức	1.559	1.487		1.487			1.487	72	72	
3	UBND huyện Krông Nô	765	729		729			729	35	35	
4	UBND huyện Cư Jút	161	154		154			154	7	7	
5	UBND huyện Đắk Mil	201	192		192			192	9	9	
6	UBND huyện Đắk Rlấp	161	154		154			154	7	7	
7	UBND huyện Đắk Song	201	192		192			192	9	9	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0	0		0			0	0	0	

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giao Kế hoạch vốn năm 2022								Ghi chú
		Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp	
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển					
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	52.590	50.079	2.511	0	0	0	0	0	
1	UBND huyện Đắk Glong	20.411	19.541	870	0					
2	UBND huyện Tuy Đức	17.860	17.138	723	0					
3	UBND huyện Krông Nô	9.650	9.130	519	0					
4	UBND huyện Cư Jút	1.037	949	89	0					
5	UBND huyện Đắk Mil	1.297	1.186	111	0					
6	UBND huyện Đắk Rlấp	1.037	949	89	0					
7	UBND huyện Đắk Song	1.297	1.186	111	0					
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0	0		0					
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	31.194	10.854	15.371	4.099	0	4.099	0	4.099	
1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	11.891	10.854	1.037	-					
*	Cấp tỉnh	8.996	8.892	104	0				0	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.996	8.892	104	0					
*	Cấp huyện	2.895	1.962	933	0				0	
1	UBND huyện Đắk Glong	2.443	1.962	481	0					
2	UBND huyện Tuy Đức	452	452		0					
2	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.898	0	1.898	0				0	
*	Cấp tỉnh	1.898	0	1.898	0				0	
1	Ban Dân tộc tỉnh	949		949	0					
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	949		949	0					

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giao Kế hoạch vốn năm 2022										Ghi chú
		Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển							
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	16.269	11.300	0	11.300	4.099	0	4.099	0	4.099		
*	Cấp tỉnh	3.254	2.260	0	2.260	124	0	124	0	124		
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.254	2.260		2.260	124		124		124		
*	Cấp huyện	13.015	9.040	0	9.040	3.975	0	3.975	0	3.975		
1	UBND huyện Đắk Glong	2.603	1.808		1.808	795		795		795		
2	UBND huyện Tuy Đức	2.603	1.808		1.808	795		795		795		
3	UBND huyện Krông Nô	1.735	1.205		1.205	530		530		530		
4	UBND huyện Cư Jút	1.302	904		904	398		398		398		
5	UBND huyện Đắk Mil	1.302	904		904	398		398		398		
6	UBND huyện Đắk Rlấp	1.302	904		904	398		398		398		
7	UBND huyện Đắk Song	1.302	904		904	398		398		398		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	868	603		603	265		265		265		
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.136	1.136	0	1.136	0	0	0	0	0		
*	Cấp tỉnh	227	227	0	227	0	0	0	0	0		
1	Ban Dân tộc	227	227		227	0		0		0		
*	Cấp huyện	909	909	0	909	0	0	0	0	0		
1	UBND huyện Đắk Glong	355	355		355	0		0		0		
2	UBND huyện Tuy Đức	294	294		294	0		0		0		
3	UBND huyện Krông Nô	161	161		161	0		0		0		
4	UBND huyện Cư Jút	22	22		22	0		0		0		
5	UBND huyện Đắk Mil	28	28		28	0		0		0		
6	UBND huyện Đắk Rlấp	22	22		22	0		0		0		
7	UBND huyện Đắk Song	28	28		28	0		0		0		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0	0		0	0		0		0		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	11.000	5.852	4.606	1.246	5.148	2.779	2.369				
*	Cấp tỉnh	1.092	480	230	249	613	139	474				
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.092	480	230	249	613	139	474				
*	Cấp huyện	9.908	5.373	4.376	997	4.535	2.640	1.895				
1	UBND huyện Đắk Glong	418	118		118	301	67	233				

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giao Kế hoạch vốn năm 2022							Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương			Vốn sự nghiệp	
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển		
2	UBND huyện Tuy Đức	351	118		118	233		233	
3	UBND huyện Krông Nó	418	118		118	301	67	233	
4	UBND huyện Cư Jút	1.061	118		118	944	710	233	
5	UBND huyện Đắk Mil	351	118		118	233		233	
6	UBND huyện Đắk Rlấp	1.168	359	241	118	809	576	233	
7	UBND huyện Đắk Song	2.994	2.185	2.067	118	809	576	233	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	3.145	2.241	2.067	174	905	643	261	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	2.368	1.010	0	1.010	1.358	0	1.358	
*	Cấp tỉnh	237	101	0	101	136	0	136	
1	Sở Y tế	237	101		101	136		136	
*	Cấp huyện	2.131	909	0	909	1.222	0	1.222	
1	UBND huyện Đắk Glong	696	297		297	399		399	
2	UBND huyện Tuy Đức	481	205		205	276		276	
3	UBND huyện Krông Nó	335	143		143	192		192	
4	UBND huyện Cư Jút	206	88		88	118		118	
5	UBND huyện Đắk Mil	129	55		55	74		74	
6	UBND huyện Đắk Rlấp	103	44		44	59		59	
7	UBND huyện Đắk Song	129	55		55	74		74	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	52	22		22	30		30	
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	2.170	2.170	0	2.170	0	0	0	0
*	Cấp tỉnh	260	260	0	260	0	0	0	
1	Hội liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	260	260		260	0		0	
*	Cấp huyện	1.910	1.910	0	1.910	0	0	0	
1	UBND huyện Đắk Glong	624	624		624	0		0	
2	UBND huyện Tuy Đức	514	514		514	0		0	
3	UBND huyện Krông Nó	441	441		441	0		0	
4	UBND huyện Cư Jút	73	73		73	0		0	
5	UBND huyện Đắk Mil	92	92		92	0		0	
6	UBND huyện Đắk Rlấp	73	73		73	0		0	
7	UBND huyện Đắk Song	92	92		92	0		0	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giao Kế hoạch vốn năm 2022								Ghi chú	
		Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn sự nghiệp		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển						
8	UBND thành phố Gia Nghĩa										
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	13.776	0	13.672	0	104	0	104	0	104	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	12.947	0	12.843	0	104	0	104	0	104	
1	UBND huyện Đắk Glong	3.947		3.916		31		31		31	
2	UBND huyện Tuy Đức	3.947		3.916		31		31		31	
3	UBND huyện Krông Nô	1.895		1.879		15		15		15	
4	UBND huyện Cư Jút	789		783		6		6		6	
5	UBND huyện Đắk Mil	789		783		6		6		6	
6	UBND huyện Đắk Rlấp	789		783		6		6		6	
7	UBND huyện Đắk Song	789		783		6		6		6	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0		0		0		0		0	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bằng bảo dân tộc thiểu số và miền núi	829	0	829	0	0	0	829	0	0	
*	Cấp tỉnh	133	0	133	0	0	0	133	0	0	
1	Ban Dân tộc	133		133		0		133		0	
*	Cấp huyện	696	0	696	0	0	0	696	0	0	
1	UBND huyện Đắk Glong	228		228		0		228		0	
2	UBND huyện Tuy Đức	245		245		0		245		0	
3	UBND huyện Krông Nô	52		52		0		52		0	
4	UBND huyện Cư Jút	43		43		0		43		0	
5	UBND huyện Đắk Mil	33		33		0		33		0	
6	UBND huyện Đắk Rlấp	27		27		0		27		0	
7	UBND huyện Đắk Song	50		50		0		50		0	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	18		18		0		18		0	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bằng bảo dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.028	1.061	2.518	1.609	388	0	1.609	0	373	

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Giao Kế hoạch vốn năm 2022						Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn sự nghiệp	
			Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng		
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	1.551	1.163	0	1.192	388	0	373
*	Cấp tỉnh	506	270	0	270	237	0	237
1	Ban Dân tộc	506	270		270	237		237
*	Cấp huyện	1.045	893	0	922	151	0	136
1	UBND huyện Đắk Glong	159	136		140	23		19
2	UBND huyện Tuy Đức	136	117		122	20		17
3	UBND huyện Krông Nô	227	194		198	33		29
4	UBND huyện Cư Jút	182	155		158	26		25
5	UBND huyện Đắk Mil	114	97		100	16		15
6	UBND huyện Đắk Riáp	91	78		81	13		13
7	UBND huyện Đắk Song	91	78		81	13		12
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	45	39		42	7		6
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.207	1.207	1.061	147	0	0	0
*	Cấp tỉnh	364	364	265	99	0	0	0
1	Ban Dân tộc	333	333	260	74	0		
2	Liên minh Hợp tác xã	27	27	5	22	0		
16	Sở TT&TT	3	3		3	0		
*	Cấp huyện	843	843	796	48	0	0	0
1	UBND huyện Đắk Glong	437	437	411	25			
2	UBND huyện Tuy Đức	363	363	342	21			
3	UBND huyện Krông Nô	23	23	21	2			
4	UBND huyện Cư Jút	5	5	5				
5	UBND huyện Đắk Mil	6	6	6				
6	UBND huyện Đắk Riáp	5	5	5				

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Giao Kế hoạch vốn năm 2022								Ghi chú
		Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển					
7	UBND huyện Đắk Song	6	6	6	6					
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0	0	0	0					
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	270	149	0	270	0	0	0	0	0
*	Cấp tỉnh	149	149	0	149	0	0	0	0	0
1	Ban Dân tộc	92	92		92					
2	Liên minh Hợp tác xã	3	3		3					
3	Hội Nông dân tỉnh	3	3		3					
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	3	3		3					
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	3	3		3					
6	Sở Công Thương	3	3		3					
7	Sở Y tế	3	3		3					
8	Tỉnh Đoàn	3	3		3					
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	3		3					
10	Hội liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	3	3		3					
11	Sở Tư pháp	3	3		3					
12	Sở Thông tin và Truyền thông	3	3		3					
13	Ủy ban MTTQVN tỉnh	27	27		27					
*	Cấp huyện	122	0	0	122	0	0	0	0	0
1	UBND huyện Đắk Glong	60			60					
2	UBND huyện Tuy Đức	50			50					
3	UBND huyện Krông Nô	4			4					
4	UBND huyện Cư Jút	3			3					
5	UBND huyện Đắk Mil	2			2					
6	UBND huyện Đắk Riáp	1			1					
7	UBND huyện Đắk Song	2			2					
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	0			0					

Phụ lục IV
TỔNG HỢP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN
03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số **3411** /TT-UBND ngày **22/6/2022** của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn Đầu tư			Vốn sự nghiệp			Ghi chú
			Tổng vốn đối ứng địa phương	Tổng NS tỉnh bố trí đối ứng và hỗ trợ NS cấp huyện đối ứng	NS huyện bố trí đối ứng	Tổng vốn đối ứng địa phương	Tổng NS tỉnh bố trí đối ứng và hỗ trợ NS cấp huyện đối ứng	NS huyện bố trí đối ứng	
	TỔNG CỘNG = A+B+C	173.630	131.278	21.549	109.729	42.352	19.579	22.773	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.682	17.927	5.037	12.890	8.755	3.760	4.995	
I	Cấp tỉnh	1.132	139	139	-	993	993		
II	Cấp huyện	25.550	17.788	4.898	12.890	7.762	2.767	4.995	
1	UBND huyện Krông Nô	1.247	211	63	148	1.036	311	725	
2	UBND huyện Cư Jút	1.601	814	-	814	787	-	787	
3	UBND huyện Đắk Mil	7.783	7.048	-	7.048	735	-	735	
4	UBND huyện Đắk Song	3.352	2.620	786	1.834	732	220	513	
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	1.384	668	-	668	716	-	716	
6	UBND huyện Tuy Đức	1.782	356	249	107	1.426	998	428	
7	UBND huyện Đắk G'long	7.196	5.427	3.799	1.628	1.769	1.238	531	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	1.205	643	-	643	562	-	562	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	19.708	15.131	10.112	5.018	4.577	2.250	2.327	
I	Cấp tỉnh	1.722	605	605	-	1.117	1.117		
II	Cấp huyện	17.986	14.526	9.507	5.018	3.460	1.133	2.327	
1	UBND huyện Krông Nô	626	207	62	145	419	126	293	
2	UBND huyện Cư Jút	565	199	-	199	366	-	366	
3	UBND huyện Đắk Mil	552	181	-	181	371	-	371	
4	UBND huyện Đắk Song	512	180	54	126	331	99	232	
5	UBND huyện Đắk R'Lấp	552	181	-	181	371	-	371	

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Vốn Đầu tư			Vốn sự nghiệp			Ghi chú
			Tổng vốn đối ứng địa phương	Tổng NS tỉnh bố trí đối ứng và hỗ trợ NS cấp huyện đối ứng	NS huyện bố trí đối ứng	Tổng vốn đối ứng địa phương	Tổng NS tỉnh bố trí đối ứng và hỗ trợ NS cấp huyện đối ứng	NS huyện bố trí đối ứng	
6	UBND huyện Tuy Đức	7.310	6.664	4.665	1.999	646	452	194	
7	UBND huyện Đắk G'long	7.403	6.751	4.726	2.025	651	456	195	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	468	161	-	161	306	-	306	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	127.240	98.220	6.400	91.820	29.020	13.570	15.450	
I	Cấp tỉnh	19.970	6.400	6.400	-	13.570	13.570	-	
II	Cấp huyện	107.270	91.820	-	91.820	15.450	-	15.450	
1	UBND huyện Krông Nô	18.812	16.842	-	16.842	1.970	-	1.970	
2	UBND huyện Cư Jút	13.618	11.678	-	11.678	1.940	-	1.940	
3	UBND huyện Đắk Mil	17.710	15.680	-	15.680	2.030	-	2.030	
4	UBND huyện Đắk Song	11.456	9.346	-	9.346	2.110	-	2.110	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	16.187	14.187	-	14.187	2.000	-	2.000	
6	UBND huyện Tuy Đức	11.776	9.956	-	9.956	1.820	-	1.820	
7	UBND huyện Đắk G'long	12.684	10.744	-	10.744	1.940	-	1.940	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.027	3.387	-	3.387	1.640	-	1.640	
D	Tổng vốn đối ứng của 03 chương trình đối với từng huyện	150.806	124.134	14.405	109.729	26.672	3.899	22.773	
1	Huyện Krông Nô	20.685	17.261	126	17.135	3.424	436	2.988	
2	Huyện Cư Jút	15.784	12.691	-	12.691	3.092	-	3.092	
3	Huyện Đắk Mil	26.045	22.909	-	22.909	3.136	-	3.136	
4	Huyện Đắk Song	15.320	12.146	840	11.306	3.174	319	2.855	
5	Huyện Đắk R'lấp	18.122	15.036	-	15.036	3.086	-	3.086	
6	Huyện Tuy Đức	20.868	16.976	4.914	12.062	3.892	1.450	2.441	
7	Huyện Đắk Glong	27.282	22.923	8.525	14.398	4.360	1.694	2.666	
8	Huyện Gia Nghĩa	6.700	4.192	-	4.192	2.508	-	2.508	

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 02/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22/5/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022. Cụ thể như sau:

1. Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tại Phụ lục I kèm theo.

2. Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị, địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại Phụ lục II, III, III.1, III.2, III.3, IV kèm theo.

Trong quá trình thực hiện sẽ rà soát các nguồn vốn để bổ sung thêm nguồn lực hỗ trợ các đơn vị, địa phương đối ứng thực hiện các chương trình nhằm sớm đạt mục tiêu đã đề ra.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông; Đài Phát thanh - Truyền hình Đắk Nông;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, BKTNS..

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung